

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2018/DS-PT
Ngày: 09/02/2018
Về việc “ Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Đức Toàn

2. Bà Đặng Huyền Phương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Lê Hoàng Yến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí
Minh xét xử phúc thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý số: 712/2017/TLPT-DS
ngày 13/12/2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1203/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa
án nhân dân Quận B bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3127/2017/QĐPT-DS ngày 20
tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 504/2018/QĐ-PT ngày 17
tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các
đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 1+2+3 số 8 đường L, phường T, Quận M, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A có bà: Nguyễn Thị Q, sinh năm
1948 (có mặt)

Địa chỉ: Số 463B/5F đường C, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí
Minh.

(Văn bản ủy quyền số 7016; quyền số 04 ngày 11/4/2017 của Văn phòng
Công chứng Bình Thạnh).

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Tấn B, sinh năm 1960 (có mặt)

2/ Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1966 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 462B/53 đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phan Thế D, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 1144/6 đường N, phường H, Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2/ Ông Nguyễn Kim E, sinh năm 1953 (vắng mặt)

3/ Bà Phạm Thị Mỹ F, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 264 đường T, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Số 84/25 đường C, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị A có bà Nguyễn Thị Q đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/8/2016, bà A có cho vợ chồng ông B, bà C vay số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng, trong đó có 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng nộp vào tài khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần H để giải chấp căn nhà 504/32 (số cũ 462B/53) đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà này thuộc sở hữu của ông B, bà C nhưng đã thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của ông B, bà C) và 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng là do bà A giao tiền mặt cho ông B, bà C (không có chứng từ). Sau khi căn nhà được giải chấp, ông B, bà C đã giao toàn bộ giấy tờ nhà cho bà A giữ để chờ bán nhà hoặc thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng khác để trả nợ cho bà A.

Khi bà A mang hồ sơ đi xóa thế chấp thì phát hiện căn nhà đang bị Cơ quan Thi hành án áp dụng biện pháp ngăn chặn. Ông B, bà C đã vay tiếp của bà A 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng để thanh toán án phí cho Cơ quan thi hành án để xóa ngăn chặn. Khoảng hơn 01 (một) tháng sau, bà A đã hủy bỏ được ngăn chặn và yêu cầu ông B, bà C trả tiền nhưng ông B, bà C không thực hiện và chỉ hứa miệng là sẽ bán nhà để trả nợ.

Hai bên không có thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay.

Vì vậy, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà C trả:

- Nợ gốc: 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

- Nợ lãi (tạm tính đến 16/8/2017): 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng x 12 tháng x 0,75%/tháng = 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Tổng cộng: 3.270.000.000 (ba tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng, thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bà A rút lại yêu cầu buộc ông B, bà C trả số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Tại bản tự khai và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C trình bày:

Ông B, bà C là chủ sở hữu nhà 504/32 (số cũ 462B/53) đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước đây, ông B, bà C có thể chấp căn nhà cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H (sau đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần H) để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Kim E, bà Phạm Thị Mỹ F tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký số 070239/HĐTD ngày 06/8/2007. Do ông E, bà F không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án. Tại Bản án sơ thẩm số 1218/2011/KDTM-ST ngày 28/7/2011 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định đình chỉ số 98/2012/QĐ-PT ngày 06/3/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử buộc ông E, bà F trả nợ cho Ngân hàng là 3.457.712.800 (ba tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm mười hai nghìn tám trăm) đồng. Sau đó, ông E bà F đã không thanh toán nợ cho Ngân hàng. Vì vậy ông B, bà C phải bán nhà để trả nợ cho Ngân hàng.

Đến tháng 06/2016, do muốn giải quyết hết công nợ với Ngân hàng, ông B, bà C quyết định bán căn nhà trên cho ông Phan Thế D với giá 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng. Ngày 03/8/2016, hai bên đã ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà. Theo đó, ông D đặt cọc 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng và giữ toàn bộ giấy tờ nhà. Sau 06 (sáu) tháng sẽ thanh toán tiếp 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng và hai bên sẽ ký hợp đồng mua bán nhà tại phòng công chứng. Quá hạn trên mà ông D không thực hiện thanh toán tiền thì sẽ bị mất tiền đặt cọc. Thỏa thuận được hai bên ký tên, lăn tay, điểm chỉ và có bà G làm chứng. Đồng thời vào điểm đó, ông D giới thiệu bà N, bà A là người quen của ông D và cho ông D mượn tiền để đặt cọc mua nhà. Khoảng 01 (một) tháng sau, bà N, bà A có yêu cầu ông B, bà C thanh toán lãi vay nhưng ông B, bà C từ chối vì ông B, bà C không vay mượn tiền của bà N, bà A. Ông B, bà C đã nhiều lần liên lạc ông D nhưng không được. Đến ngày 04/2/2017, khi thời hạn thanh toán tiền đã hết, ông B, bà C đã làm biên bản giải quyết thỏa thuận mua bán nhà và đem xuống nhà ông D nhưng do ông D né tránh nên vợ ông D là bà H đã ký thay và đồng ý mất tiền cọc. Như vậy, ông B bà C không ký bất cứ hợp đồng vay tiền nào với bà A. Thực tế ông B, bà C đã thỏa thuận bán nhà cho ông D và giao giấy tờ nhà cho ông D giữ. Việc vay nợ nếu có là quan hệ giữa bà A và ông D nên ông B, bà C không liên quan.

Nay ông B, bà C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A và có yêu cầu phản tố là buộc bà A trả lại toàn bộ giấy tờ đang giữ trái pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế D không tham gia tố tụng tại Tòa án dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Tại Tò trình ngày 10/8/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim E, bà Phạm Thị Mỹ F trình bày:

Ngày 06/8/2007, ông E, bà F có đứng tên vay giúp ông B, bà C tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần H số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Sau khi số tiền vay được giải ngân, ông B, bà C đã ký tên nhận đầy đủ số tiền trên từ ông E, bà F. Do đó, việc tranh chấp giữa bà A với ông B, bà C không liên quan đến ông E, bà F và đề nghị Toà án buộc ông B, bà C trả nợ cho bà A.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà G là bạn thân của ông B, bà C. Bà G không biết ông D và chỉ biết bà A cách đây 05 (năm) năm nhưng không có làm ăn gì với nhau.

Bà G xác nhận ông B, bà C và ông D có thỏa thuận mua bán nhà như ông B, bà C đã trình bày và xác nhận có ký tên vào Giấy thỏa thuận mua bán và nhận cọc ngày 03/8/2016 với tư cách là người làm chứng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1203/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận B đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị A.

Buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị A các khoản:

- Nợ gốc: 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng.

- Lãi do chậm trả (tạm tính từ đầu tháng 09/2016 đến ngày 22/9/2017) là 245.812.500 (hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng: 3.095.812.500 (ba tỷ không trăm chín mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng, thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C chậm thực hiện trả nợ thì còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị A về việc buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C trả 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Trần Thị A về việc buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C trả 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C: Buộc bà Trần Thị A có nghĩa vụ trả cho của ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C bản chính giấy tờ nhà gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9260/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/6/2001.

- Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 26/6/2001.

- Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 20/4/2001.

- Quyết định đổi số nhà số 667/QĐ-UB ngày 15/6/2001.
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số 5429/HĐ-MBN.
- Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 15/2/1999.

Thực trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 55/2017/QĐ-BPKCTT ngày 10/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/10/2017, bị đơn – ông Nguyễn Tấn B và bà Trần Thị Ngọc C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Trần Thị A có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Q đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn B và bà Trần Thị Ngọc C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị công nhận thỏa thuận mua bán nhà giữa bị đơn và ông Phan Thế D.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn B và bà Trần Thị Ngọc C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến tranh luận và ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào ủy nhiệm chi số CT/RefNo: F5B1621614300 (BL 64) và phiếu thu (BL 65) cùng ngày 03/8/2016 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần H chi nhánh Bến Thành thể hiện bà Trần Thị A nộp số tiền 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng để thanh toán nợ của khách hàng Nguyễn Kim E giải chấp tài sản 462B/53 đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nộp tiền xong thì bà A đã nhận toàn bộ hồ sơ giấy tờ bản chính

của ông B và bà C gồm giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở, giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu thường trú.

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng không có việc vay tiền giữa bị đơn và bà A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay mượn tiền giữa bị đơn và bà A không được lập thành văn bản, nhưng được giao kết bằng miệng thể hiện bằng việc bà A nộp tiền vào Ngân hàng để giải chấp tài sản là nhà đất số 462B/53 đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông B và bà C.

Mặt khác, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của ông Nguyễn Kim E và bà Phạm Thị Mỹ F đủ cơ sở khẳng định ông E, bà F chỉ đứng tên trên Hợp đồng tín dụng số 070239/HĐTD ngày 06/8/2007 vay dùng cho ông B, bà C, nên việc bà A nộp số tiền 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi) đồng vào Ngân hàng để giải chấp nhà đất trên cho ông B và bà C thanh lý hợp đồng vay là có thật. Do đó, ông B, bà C phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà A là đúng quy định của pháp luật. Mặc dù, đã được bà A thông báo và nhắc nhở, nhưng ông B, bà C cố tình né tránh không thực hiện việc trả nợ. Vì vậy, việc bà A khởi kiện yêu cầu ông B, bà C hoàn trả số tiền 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là có căn cứ.

Xét, việc bị đơn cho rằng chỉ có thỏa thuận mua bán nhà giữa bị đơn và ông Phan Thế D, bà A là người cho ông D mượn tiền để mua nhà của bị đơn, nhưng trong hồ sơ chỉ thể hiện hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và biên bản thỏa thuận giải quyết mua bán nhà, không thể hiện việc ông D có giao tiền đặt cọc, nên không thể công nhận đây là hợp đồng mua bán nhà được. Mặt khác, nếu vợ chồng bị đơn không vay tiền của bà A để giải chấp ở Ngân hàng thì làm sao bà A lại giữ toàn bộ hồ sơ giấy tờ nhà bản chính, giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu thường trú của bị đơn. Do đó, việc bị đơn yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán nhà là không có căn cứ chấp nhận.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B, bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tấn B và bà Trần Thị Ngọc C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 357; Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị A.

Buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị A các khoản:

- Nợ gốc là 2.850.000.000 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng.
- Lãi do chậm trả (tạm tính từ đầu tháng 9/2016 đến ngày 22/9/2017) số tiền là 245.812.500 (hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

Tổng cộng: 3.095.812.500 (ba tỷ không trăm chín mươi lăm triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C chậm thực hiện trả nợ thì còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị A về việc buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C trả 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Trần Thị A về việc buộc ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C trả 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C: Buộc bà Trần Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C bản chính giấy tờ nhà gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9260/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/6/2001.
- Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 26/6/2001.
- Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 20/4/2001.
- Quyết định đổi số nhà số 667/QĐ-UB ngày 15/6/2001
- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số 5429/HĐ-MBN.
- Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 15/02/1999

Việc giao nhận tiền và trả giấy tờ thực hiện cùng lúc ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 55/2017/QĐ-BPKCTT ngày 10/4/2017 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị A phải chịu là 7.800.000 (bảy triệu tám trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 24.305.000 (hai mươi bốn triệu ba trăm lẻ năm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai số AC/2014/0003476 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho bà A số tiền còn lại là 16.505.000 (mười sáu triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 93.916.250 (chín mươi ba triệu chín trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AC/2014/0003598 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C còn phải nộp tiếp 93.616.250 (chín mươi ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Tấn B, bà Trần Thị Ngọc C phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0019525 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND Quận 3;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo